

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2024/DS-PT
Ngày: 18/3/2024
“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm;

Ông Ngô Tấn Lợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2023/TLPT- DS, ngày 30 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06//2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 57/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử số 36/TB-TA ngày 27 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số nhà C, Nguyễn Tất T, Khóm D, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà C, T, khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tiến T1, sinh năm 1962 (chồng bà L);

Địa chỉ: Số nhà C, T, Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Nguyễn Tiến H1, sinh năm 1989 (con bà L);

Địa chỉ: Khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Anh Nguyễn Tiến H2, sinh năm 1992 (con bà L);

Địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, là bị đơn.

(Bà H, bà L có mặt tại phiên tòa. Ông T1, anh H1, anh H2 vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Trước đây bà L làm chung cơ quan với bà H, hiện nay bà L đã về hưu. Do có quen biết nhau, nên ngày 23/4/2023 bà H cho bà L vay số tiền là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), mục đích khi vay bà L nói để làm ăn kinh tế phục vụ cuộc sống gia đình. Khi vay, bà L có viết biên nhận và ghi lãi suất thỏa thuận là 10%/01 năm, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay, việc cho vay không có thế chấp tài sản. Đến thời gian đã hẹn, bà L vẫn kỳ kèo không trả tiền cho bà với nhiều lý do.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L cùng chồng là ông Nguyễn Tiến T1 cùng liên đới trả cho bà số tiền vay còn thiếu: Vốn gốc là 800.000.000 đồng, tiền lãi là 20.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng). Tiền lãi tính từ ngày vay tới ngày xét xử vụ án, với lãi suất là 10%/01 năm. Trong trường hợp nếu số tiền lãi tính ra có nhiều hơn 20.000.000 đồng thì bà thống nhất bỏ, không yêu cầu trả phần lãi nhiều hơn này, chỉ yêu cầu tiền lãi là 20.000.000 đồng.

Bà H không yêu cầu hai con bà L là anh Nguyễn Tiến H1, Nguyễn Tiến H2 cùng bà L liên đới trả số tiền nay. Ngoài ra bà H không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H. Bà L thống nhất và thừa nhận có vay của bà H tổng số tiền gốc là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng), chưa trả. Bà thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 23/4/2023 mà bà H giao nộp cho Tòa án là chữ ký của bà. Mục đích bà L vay tiền của bà H là để làm ăn kinh tế, cho người khác vay lại lấy tiền lời. Lãi suất vay khi thỏa thuận với bà H là 3%/tháng. Bà L có trả tiền lãi đầy đủ cho bà H. Tuy nhiên, khoảng 04 tháng nay do bà gặp khó khăn về kinh tế nên không có tiền trả tiền lãi cho bà H.

Nay bà L thống nhất trả cho bà H số tiền vốn vay còn thiếu là 800.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng). Bà không đồng ý việc bà H yêu cầu ông T1 chồng bà cùng liên đới trả nợ, vì số tiền này chỉ có một mình bà

đứng ra, chồng và các con bà hoàn toàn không biết. Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến T1, anh Nguyễn Tiến H1 và anh Nguyễn Tiến H2:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của vụ án cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông T1, anh H1, anh H2 không đến Tòa án. Tuy nhiên ông T1, anh H1, anh H2 có văn bản trình bày ý kiến không biết việc vay mượn tiền giữa bà H, bà L, không liên quan đến vấn đề này, nên xin vắng mặt phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố H, tuyên xử:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H;

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Tiến T1 phải có nghĩa vụ cùng liên đới trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay còn thiếu là 820.000.000đ (Tám trăm hai mươi triệu đồng), trong đó gốc là 800.000.000đ và tiền lãi là 20.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu là 18.300.000đ (Mười tám triệu ba trăm nghìn đồng);

- Ông Nguyễn Tiến T1 là người cao tuổi nên được miễn nộp phần phí án dân sự sơ thẩm của mình;

- Bà Trần Thị Thu H không phải chịu và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.171.000đ, theo biên lai thu số 0001145, ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo: Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận ông Nguyễn Tiến T1 cùng bà liên đới trách nhiệm trả nợ cho bà H và điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 01/2022 cho đến nay. Yêu cầu Tòa án nhân tỉnh Đồng Tháp xem xét thủ tục tổng đạt của Tòa án nhân dân thành phố H, vì Nguyễn Tiến H1 không cùng địa chỉ cư trú với mẹ vợ là bà Trần Thị Y, nhưng tổng đạt cho bà Y nhận thay là chưa đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H đồng ý bản án sơ thẩm, không kháng cáo.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Tiến T1 trình bày (tại phiên tòa ngày 19/02/2024) không đồng ý kháng cáo của bà H, không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ cho bà H vì việc bà L vay tiền của bà H ông hoàn toàn không biết, ông không nhận được bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến H1, Nguyễn Tiến H2 vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bà L thừa nhận vay tiền của bà H nhiều lần, sau đó gộp lại thành biên nhận ngày 23/4/2023. Trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, bà L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tham gia. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà L kháng cáo, về việc không đồng ý bản án tuyên buộc ông T1 liên đới cùng bà trả nợ cho bà H. Xét thấy, bà L và ông T1 có quan hệ hôn nhân, việc bà L vay tiền của bà H để phục vụ kinh tế gia đình (chăn nuôi heo, cho vay lại, mua bán bất động sản,...). Bà L không chứng minh có việc đóng lãi cho bà H trong thời gian dài. Việc bà H yêu cầu bà L trả vốn 800.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng là ít hơn tiền lãi nếu tính theo quy định của pháp luật. Hiện nay, ông T1 và bà L vẫn còn duy trì quan hệ hôn nhân. Do đó, án sơ thẩm buộc ông T1 cùng liên đới với bà L trả nợ cho bà H là có căn cứ. Bà L kháng cáo nhưng không có chứng minh chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tiến H1, anh Nguyễn Tiến H2, ông Nguyễn Tiến T1 vắng mặt không lý do, mặc dù được triệu tập hợp lệ, Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, yêu cầu: Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 56/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết việc buộc ông Nguyễn Tiến T1 liên đới cùng bà trả nợ cho bà H và điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 01/2022 cho đến nay. Yêu cầu Tòa án

cấp phúc thẩm xem xét thủ tục tổng đạt của Tòa án nhân dân thành phố H, vì Nguyễn Tiến H1 không cùng địa chỉ cư trú với mẹ vợ là bà Trần Thị Y, nhưng tổng đạt cho bà Y nhận thay là chưa đúng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà L thừa nhận có vay tiền của bà H nhiều lần, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng. Bà L có đóng lãi cho bà H đầy đủ bằng hình thức chuyển khoản. Biên nhận ngày 23/4/2023 là biên nhận gộp lại từ biên nhận 28/01/2022 (số tiền vay là 500.000.000 đồng), biên nhận 24/5/2022 (số tiền vay 250.000.000 đồng) và 50.000.000 đồng bà H chuyển khoản. Sau khi tổng kết nợ ngày 23/4/2023, bà L còn tiếp tục trả lãi cho bà H từ tháng 4 đến tháng 7/2023. Bà H thống nhất lời trình bày của bà L về việc gộp biên nhận và nhận tiền lãi. Sau khi làm biên nhận kết nợ, bà H có nhờ bà L trả nợ dùm 8.000.000 đồng. Do đó, tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H chỉ yêu cầu tính lãi 20.000.000 đồng, cho dù đến ngày xử, số lãi có nhiều hơn 20.000.000 đồng thì vẫn yêu cầu 20.000.000 đồng. Hiện bà L chưa trả cho bà H tiền vốn 800.000.000 đồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này.

[2.2] Bà L trình bày mục đích việc vay tiền của bà H là để làm ăn kinh tế, cho người khác vay lại kiếm lời, làm chủ hụi, hùn mua bất động sản nhưng bị giắt nên chưa có khả năng trả lại cho bà H được. Việc bà L vay tiền, sử dụng tiền vay, chồng bà là ông Nguyễn Tiến T1 và các con bà là anh Nguyễn Tiến H1, anh Nguyễn Tiến H2 không biết nên bà không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T1 liên đới cùng bà trả nợ cho bà H. Xét thấy:

[2.2.1] Ông T1 và bà L có quan hệ hôn nhân, chung sống có đăng ký kết hôn, trước thời điểm vay tiền và đến nay, ông T1 và bà L sống chung nhà. Ông T1 công tác chung với bà H tại Ngân hàng. Tuy ông T1 không ký tên vào biên nhận vay tiền, bà H thừa nhận khi cho bà L vay tiền không cho ông T1 biết, không giao tiền cho ông T1, nhưng khi được biết bà L gặp vấn đề khó khăn về tiền bạc, bà H có đến nhà gặp ông T1 và báo cho ông biết về việc bà L còn nợ tiền, yêu cầu ông T1 giúp, có hướng khắc phục. Như vậy, ông T1 đã biết và buộc phải biết việc bà L vay tiền của bà H.

[2.2.2] Mặt khác, tuy ông T1 không tham gia hòa giải tại Tòa, có văn bản trình bày là không liên quan việc bà L vay tiền của bà H, nhưng sau khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 liên đới với bà L trả nợ cho bà H vốn và lãi 820.000.000 đồng, ông T1 không có kháng cáo. Như vậy, ông T1 mặc nhiên thừa nhận và đồng ý cùng bà L trả nợ cho bà H. Việc ông T1 trình bày không nhận được bản án do Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt là không có cơ sở thuyết phục, vì theo hồ sơ thể hiện, sau khi xét xử, ngày 29 tháng 9 năm 2023, Tòa án cấp sơ thẩm có tổng đạt bản án cho bà L, ông T1, bà L nhận thay và cam kết giao lại cho ông T1 (bút lục 101). Trong trường hợp bà L không giao lại bản án cho ông T1 thì bà L phải chịu trách nhiệm về việc không giao lại bản án cho ông T1. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông T1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ cho bà H là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 27 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

“1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”.

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan”.

[2.3] Do đó, từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Tiến T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền vay còn thiếu (gốc và lãi) tổng cộng là 820.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu điều chỉnh lãi: Bà L cho rằng trả lãi cho bà H lãi suất 3%/tháng là cao so với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa bà H và bà L đều thừa nhận việc làm ăn qua lại giữa hai bên đã lâu, việc trả lãi là do bà L tự nguyện, bà H không ép buộc. Về nguồn tiền cho bà L vay bà H cũng phải thế chấp vay của Ngân hàng mới có. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm, bà L đồng ý trả vốn, lãi, không có yêu cầu phản tố điều chỉnh lãi, nên bà L kháng cáo yêu cầu điều chỉnh lãi là không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

[2.5] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà L về việc xem lại thủ tục tổng đạt cho anh Nguyễn Tiến H1: Tòa án tổng đạt giấy tờ cho mẹ vợ anh H1 là bà Trần Thị Y nhận thay, trong khi anh H1 không cùng địa chỉ với bà Y, là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Y là mẹ vợ anh H1, là người thân trong gia đình. Pháp luật không cấm việc tổng đạt giấy tờ cho người trong gia đình nhận thay và giao lại cho người được tổng đạt. Trường hợp bà Y đồng ý nhận thay văn bản, giấy tờ do Tòa án tổng đạt và giao lại cho anh H1 là đúng không vi phạm pháp luật. Bà L không có chứng cứ chứng minh việc đó ảnh hưởng uy tín của anh H1

hay bà L. Mặt khác, bà H không yêu cầu anh H1, anh H2 cùng liên đới cùng bà L trả nợ cho bà H. Do đó, yêu cầu của bà L không có cơ sở để xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên án cho ngắn gọn, khoa học hơn.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà L nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 148, Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 56/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 227, 228, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 116, 117, 288, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 27 và 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu H.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Tiến T1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả cho bà Trần Thị Thu H số tiền vay còn thiếu là 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng), trong đó gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi là 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu là 18.300.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm nghìn đồng).

Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Tiến T1 (do là người cao tuổi).

Bà Trần Thị Thu H được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.171.000 đồng, theo biên lai thu số 0001145, ngày 06/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp ngày 06/10/2023 theo biên lai số 0000458 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H được khấu trừ vào tiền phí phúc thẩm. (Bà L đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND Tp. H;
- Chi cục Thi hành án Dân sự Tp. H;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân